

TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ(HSX - DPM)



GIỮ, Giá mục tiêu: 18,550 VND

Sản lượng sản xuất và bán hàng của công ty tăng mạnh 60% trong 6 tháng đầu năm. Mặc dù doanh thu tăng nhẹ 1% khi đạt 3,877 tỷ đồng, song lợi nhuận trước thuế đã tăng mạnh 356% so với cùng kỳ nhờ vào tối ưu hóa sản xuất bán hàng và giá khí nguyên liệu giảm. Định giá cổ phiếu ở mức 18,550 đồng/cổ phần, chúng tôi khuyến nghị GIỮ cổ phiếu DPM ở mức giá hiện tại

Điểm nhấn đầu tư

Hiệu quả kinh doanh tăng lên: Sản lượng sản xuất và bán hàng trong 6 tháng đầu năm tăng 47%, trong đó phân Urea Phú Mỹ tăng 60%, NPK Phú Mỹ tăng 6% so với cùng kỳ. Doanh thu 6 tháng đầu năm đạt 3,877 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 493 tỷ đồng. Sản lượng tăng mạnh, doanh thu tăng chậm là do giá bán hàng giảm trong kỳ, mặc dù vậy lợi nhuận vẫn đạt cao vì chi phí giá vốn giảm nhanh hơn.

Nhà máy sản xuất NPK dần đi vào ổn định: nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học với công suất 250 nghìn tấn/năm với tổng vốn đầu tư gần 5,000 tỷ đồng đang dần đi vào hoạt động ổn định. Sản lượng sản xuất 5 tháng đầu năm đạt 56.1 nghìn tấn, tăng 44% so với cùng kỳ 2019, dự kiến cả năm sản xuất và bán hàng đạt 120 nghìn tấn. Nhà máy đi vào hoạt động ổn định, gia tăng sản lượng, tối ưu công suất sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh tốt cho công ty từ 2021.

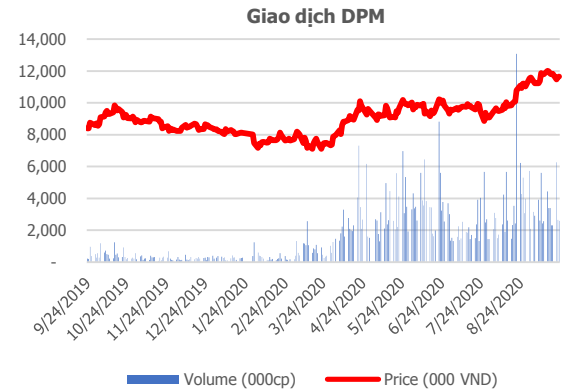
Nguồn lực tài chính mạnh: Tổng tài sản đến tháng 6.2020 đạt 11,828 tỷ đồng, trong đó tiền tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn (tiền gửi) đạt 4,456 tỷ đồng, chiếm 37.7% tổng tài sản. Nợ phải trả đạt 3,537 tỷ đồng, chiếm 29.9% tổng nguồn vốn, vay nợ ngắn và dài hạn đạt 1,169 tỷ đồng, chỉ chiếm 9.9% tổng nguồn vốn. Kiểm soát dòng tiền kinh doanh tốt cho phép công ty thực hiện chính sách cổ tức bằng tiền hấp dẫn.

Rủi ro đầu tư

Biến động giá ngắn hạn và giá nguyên liệu khí ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của công ty: nguồn nguyên liệu chiếm đến 75% chi phí giá vốn sản phẩm sản xuất của công ty, trong đó nguyên liệu chính là khí thiên nhiên lại có quan hệ phụ thuộc giá dầu quốc tế luôn có nhiều biến động. Mặc dù sản lượng tiêu thụ không lớn, nhưng gián đoạn nguồn khí khu vực Đông Nam bộ cũng làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới nông vụ và diện tích trồng trọt: hạn hán, mưa lũ do biến đổi khí hậu khiến diện tích canh tác nông nghiệp bị thu hẹp, tác động tiêu cực đến thị trường phân bón nói chung và hoạt động của doanh nghiệp nói riêng.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng nhà máy sẽ tăng dần lên sau hơn 15 năm hoạt động: nhà máy sau hơn 15 năm hoạt động, mặc dù được quản lý vận hành, bảo dưỡng nghiêm ngặt, cũng khó tránh khỏi những gián đoạn, có thể làm tăng chi phí bảo dưỡng sửa chữa trong những năm tới, làm giảm hiệu quả kinh doanh.



	1T	3T	6T	12T
DPM	5.0%	16.7%	58.9%	38.9%
VNINDEX	5.0%	6.1%	38.6%	-7.7%

Giá hiện tại (28/09/2020)	17,600 VND
Giá mục tiêu 12 tháng	18,550 VND
Upside (%)	5.5%
Bloomberg	DPM VN
Giá trị vốn hóa: (tỷ đồng)	6,732
Biến động giá 12 tháng(VND)	10,160-17,600
Khối lượng GDBQ trong 12 tháng (000cp/ngày)	1,766
Giá trị GDBQ trong 12 tháng (tỷ VND/ngày)	24.86
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	49.0%
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài hiện tại(%)	12.3%

Chi tiêu	Đơn vị	FY19	FY20F	FY21F	FY22F	FY23F
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	7,683	7,898	9,026	10,126	11,020
Tăng trưởng doanh thu	Tỷ đồng	-17.4%	2.8%	14.3%	12.2%	8.8%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	1,402	1,829	1,900	2,044	2,163
EBIT	Tỷ đồng	575	999	950	960	971
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	467	875	834	860	890
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	389	730	695	717	742
Lợi nhuận CĐ CT mẹ	Tỷ đồng	378	717	682	704	728
EPS	Đồng	966	1,831	1,744	1,799	1,861
Tăng trưởng EPS	%	-46.0%	89.6%	-4.8%	3.2%	3.4%
Cổ tức bằng tiền	Đồng	1,200	1,200	1,500	1,500	2,000
Tỷ suất cổ tức	%	7.0%	7.0%	8.7%	8.7%	11.6%
P/E	Lần	17.8	9.4	9.9	9.6	9.2
P/B	Lần	8.6	8.3	8.2	8.1	8.1
EV/EBITDA	Lần	4.5	3.1	4.6	4.5	4.5
ROE	%	4.8%	8.7%	8.2%	8.3%	8.6%
ROA	%	3.4%	6.4%	6.0%	6.2%	6.4%
Nợ ròng/vốn CSH	%	-32.1%	-36.0%	-41.9%	-43.1%	-47.6%

Nguồn: DPM, TTNC MBS

TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ(HSX - DPM)



Hiệu quả sản xuất và kinh doanh tăng lên

Sản lượng sản xuất bán hàng

Sản lượng sản xuất và bán hàng đã tăng mạnh 60% trở lại trong 6 tháng đầu năm, đạt 485 nghìn tấn, trong đó Ure đạt 429 nghìn tấn, NPK đạt 56 nghìn tấn.

Sản lượng bán hàng 461 nghìn tấn, trong đó Ure là 418 nghìn tấn, NPK đạt 43.5 nghìn tấn, tăng lần lượt 60% và 6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm tăng lần lượt 1% và 356% so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 lần lượt đạt 3,877 tỷ đồng và 493 tỷ đồng.

Doanh thu tăng chậm do giá bán các sản phẩm trong kỳ giảm từ 10% -16% mỗi loại. Mặc dù vậy, lợi nhuận trước thuế vẫn tăng trưởng mạnh 356% nhờ vào chi phí nguyên vật liệu giảm, cũng như hoạt động của lĩnh vực NPK đang dần ổn định, bên cạnh đó công ty cũng tối ưu sản xuất và kinh doanh.

Giá khí thiên nhiên, nguyên liệu đầu vào chính cho sản xuất NH3, Ure của công ty đã giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm, giúp giảm chi phí sản xuất, gia tăng hiệu quả cho công ty.

Giá mua khí của DPM được xác định theo công thức:

$$P = P_n + T_{cl} = 46\%FO + T_{cl} \text{ (usd/mmbtu)}$$

P: giá mua khí theo hợp đồng, chưa bao gồm thuế VAT

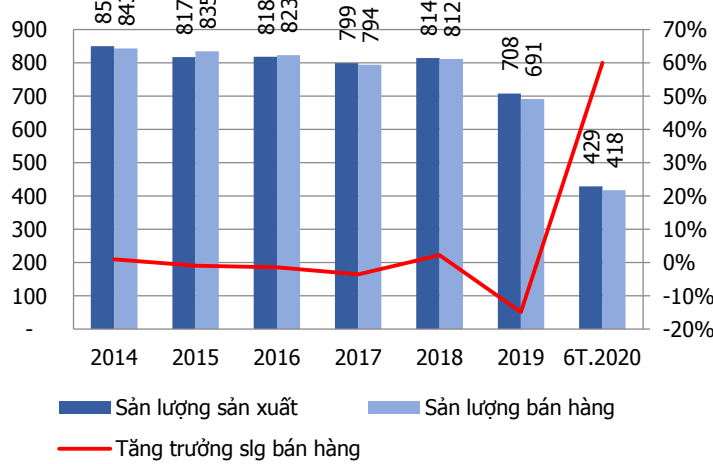
P_n: 46%MFO: giá khí quy đổi bằng 46% giá dầu FO trung bình mỗi tháng tại thị trường Singapore theo tạp chí Platt's.

T_{cl}: Cước phí vận chuyển và phân phối khí.

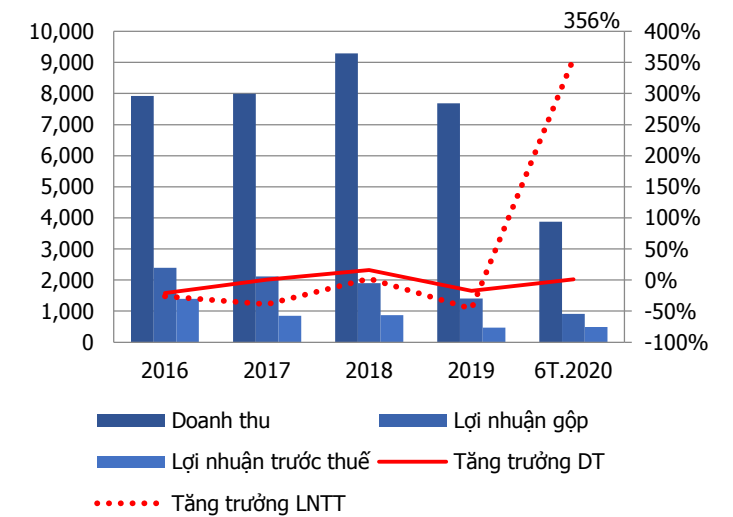
Trong 6 tháng đầu năm, công ty sử dụng hai nguồn khí tại bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn theo tỷ lệ 86:14. Theo đó, giá khí tính theo giá dầu FO không khác nhau, nhưng giá cước phí vận chuyển giữa hai bể có sự khác nhau, giá cước phí chung tăng từ mức 1.43usd/mmbtu năm 2019 lên khoảng 1.54usd/mmbtu cho năm 2020.

Chúng tôi dự tính, giá mua khí trung bình trong 6 tháng đầu năm của DPM ở mức 4.45 usd/mmbtu, giảm 35% so với trung bình 6 tháng đầu năm 2019, giúp công ty giảm mạnh chi phí nguyên vật liệu và gia tăng hiệu quả kinh doanh.

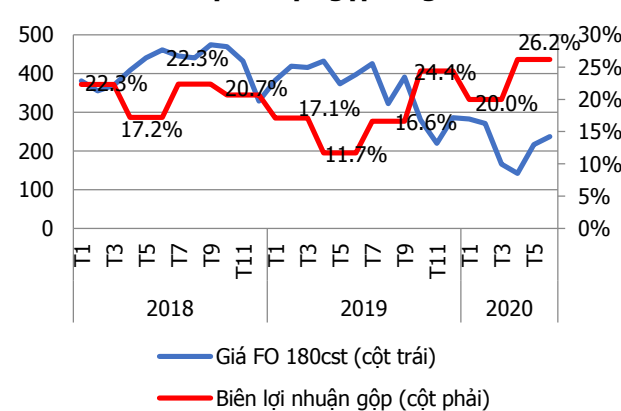
Sản lượng Urea Phú Mỹ sản xuất và bán hàng (nghìn tấn)



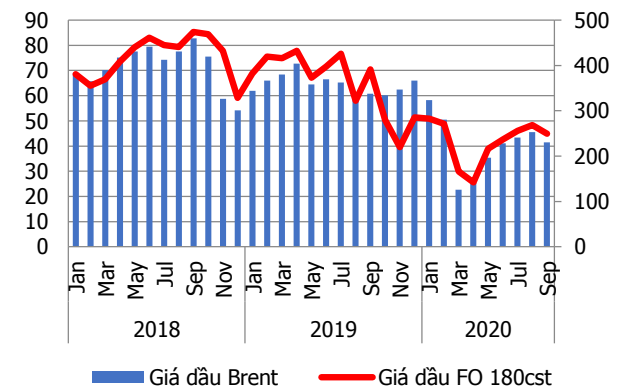
Doanh thu và lợi nhuận



Biên lợi nhuận gộp và giá FO



Tương quan giá dầu Brent và giá FO



Nguồn: Bloomberg, DPM, TTNC MBS

TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ(HSX - DPM)



Dự báo hoạt động sản xuất và kết quả kinh doanh năm 2020-2025

❖ Chúng tôi dự báo cho cả năm 2020, Sản lượng sản xuất và bán hàng đạm Phú Mỹ có thể đạt mức 810 và 800 nghìn tấn. Sản phẩm NPK Phú Mỹ đạt 130 nghìn tấn và bán hàng 115 nghìn tấn.

❖ Tổng doanh thu cả năm đạt 7.898 tỷ đồng, tăng 3% so với 2019 và bằng 91% kế hoạch năm (do kế hoạch xây dựng trên giá dầu trung bình 60usd/thùng). Lợi nhuận trước thuế đạt 883 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 737 tỷ đồng, tăng 89% so với năm 2019. Lợi nhuận sau thuế dành cho cổ đông công ty mẹ đạt 723 tỷ đồng, thu nhập mỗi cổ phần đạt 1.850 đồng.

Giai đoạn 2021-2025

❖ Chúng tôi dự báo nhà máy sản xuất Ure Phú Mỹ vẫn hoạt động ổn định, sản lượng sản xuất và bán hàng đạt mức 800 nghìn tấn/năm. Trong khi đó, thận trọng hơn, nhà máy sản xuất NPK sẽ đi vào hoạt động ổn định, sản lượng sản xuất và bán hàng sẽ tăng lên trong năm 2021 đạt 160 nghìn tấn, 2022 là 210 nghìn tấn và full công suất 250 nghìn tấn vào năm 2023.

❖ Với giá định giá dầu sẽ hồi phục tăng trở lại trong các năm tới, chúng tôi dự phóng doanh thu và lợi nhuận của công ty sẽ tăng lên các năm tiếp theo nhờ sản lượng sản xuất NPK tăng, giá bán sản phẩm

Định giá

Sử dụng phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền FCFE, so sánh PE, PB các doanh nghiệp cùng ngành trong nước và khu vực. Chúng tôi xác định giá trị cổ phiếu của công ty ở mức 18.550 đồng/cổ phần.

Chi tiêu	Đơn vị	FY19A	FY20E	FY21F	FY22F	FY23F	FY 24F	FY25F
Giá dầu (Brent)	Usd/thùng	64	42	52	62	72	75	75
Sản lượng kinh doanh	Nghìn tấn	1,041	1,172	1,236	1,297	1,337	1,337	1,337
- Ure Phú Mỹ	Nghìn tấn	691	810	800	800	800	800	800
- NPK Phú Mỹ	Nghìn tấn	77	115	160	210	250	250	250
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	7,683	7,898	9,026	10,126	11,020	11,165	11,169
Tăng trưởng d.thu	Tỷ đồng	-17.4%	2.8%	14.3%	12.2%	8.8%	1.3%	0.0%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	1,402	1,829	1,900	2,044	2,163	2,218	2,252
EBIT	Tỷ đồng	575	999	950	960	971	1,009	1,043
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	467	875	834	860	890	945	996
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	389	730	695	717	742	779	821
Lợi nhuận CĐ CT mẹ	Tỷ đồng	378	717	682	704	728	764	806
Thu nhập cổ phần	Đồng	966	1,831	1,744	1,799	1,861	1,953	2,058
Tăng trưởng EPS	%	-46.0%	89.6%	-4.8%	3.2%	3.4%	5.0%	5.4%

Định giá cổ phiếu theo chiết khấu dòng tiền vốn chủ sở hữu FCFE

Chi phí vốn chủ sở hữu	%	13.40%
Tăng trưởng dòng tiền sau năm 2026	%	2.00%
Hiện giá dòng tiền 2020-2026F	Tỷ đồng	3,604
Hiện giá dòng tiền sau năm 2026F	Tỷ đồng	2,135
Tiền tương đương tiền cuối năm 2020	Tỷ đồng	3,252
Giá trị doanh nghiệp	Tỷ đồng	8,991
Vay nợ dài hạn cuối năm 2020	Tỷ đồng	1,042
Giá trị vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	7,949
Số lượng cổ phần	Cổ phần	391,400,000
Giá trị cổ phiếu	Đồng/cp	20,310
Giá trị cổ phiếu theo PE	Đồng/cp	17,420
Giá trị cổ phiếu theo PB	Đồng/cp	20,700
Giá trị cổ phiếu theo chiết khấu dòng cổ tức		15,825
Giá trị trung bình các phương pháp	Đồng/cp	18,550

Mã Chứng khoán	Quốc gia	P/B	P/E	Vốn hóa (triệu usd)
DPM VN Equity	Việt nam	0.80	9.82	280
DGC VN Equity	Việt nam	1.63	8.62	259
DCM VN Equity	Việt nam	0.85	14.53	234
BFC VN Equity	Việt nam	1.00	8.32	40
RCF IN Equity	Ấn độ	0.76	11.68	327
GSFC IN Equity	Ấn độ	0.33		310
HSCH IN Equity	Ấn độ	1.24	10.43	285
DFPC IN Equity	Ấn độ	0.65		181
CHMB IN Equity	Ấn độ	1.74	5.03	836
UKEM TB Equity	Thái Lan	0.67	7.37	21
TCCC TB Equity	Thái Lan	1.44	11.45	419
603585 CH Equity	Trung Quốc	1.65	14.69	471
Trung bình		1.06	9.52	

TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ(HSX - DPM)



Nguồn lực tài chính mạnh

Tiền tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn đến 68% trong tài sản ngắn hạn

Khoản phải thu, hàng tồn kho kiểm soát tốt từ 25-28% tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn chủ yếu từ nhà máy NPK mới đầu tư, trong khi nhà máy sản xuất Urea có nguyên giá 8,800 tỷ đồng đã khấu hao gần hết chỉ còn khoảng 600 tỷ đồng.

Nguồn lực tài chính mạnh

Vay nợ ngắn và dài hạn chỉ chiếm 10% tổng nguồn vốn

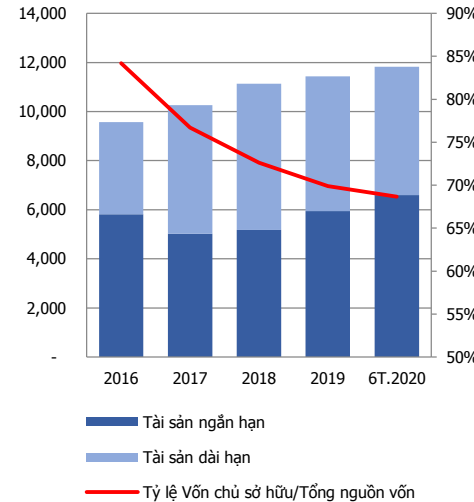
Thặng dư, lợi nhuận chưa phân phối lớn

Nguồn lực tài chính mạnh

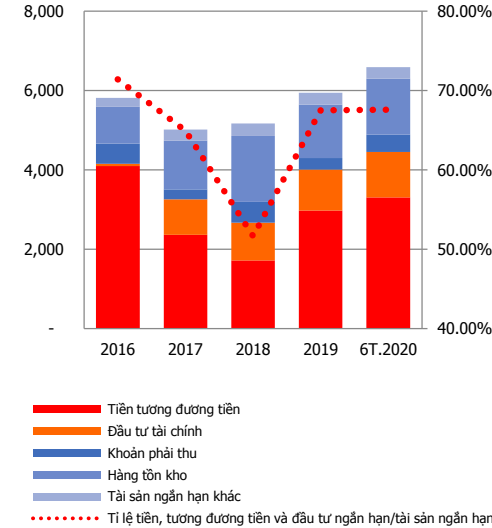
Quản lý dòng tiền hoạt động kinh doanh tốt, cho phép công ty thực hiện chính sách cổ tức cao trong 2016-2018

Chúng tôi đánh giá, từ năm 2020 công ty có thể tiếp tục thực hiện chính sách cổ tức tiền mặt hấp dẫn khi nhu cầu đầu tư dài hạn mới là chưa có.

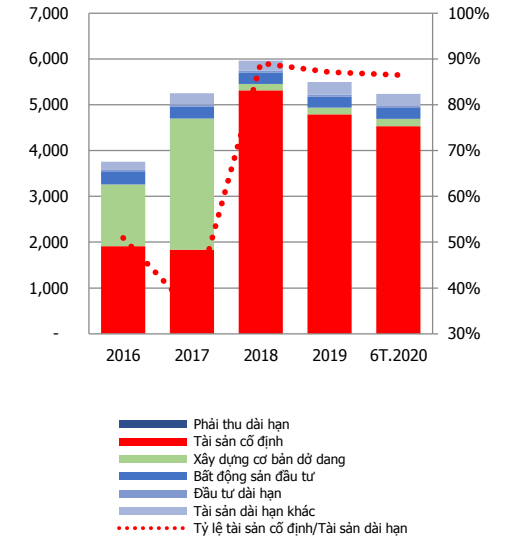
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn



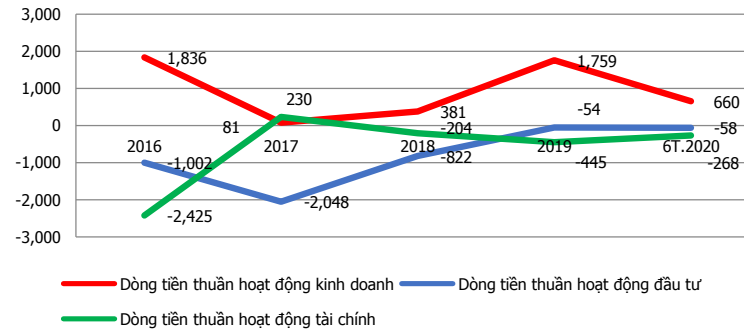
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn



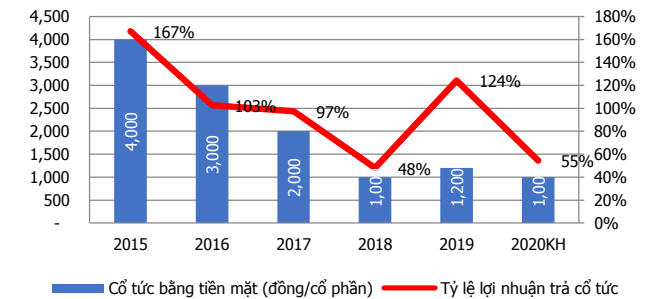
Cơ cấu tài sản dài hạn



Lưu chuyển dòng tiền



Cổ tức bằng tiền hàng năm và tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức



Nguồn: DPM, TTNC MBS

TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ(HSX - DPM)



Nhu cầu thị trường cơ bản ổn định

Nhu cầu thị trường phân bón trong nước, mặc dù tăng chậm, vẫn ổn định mỗi năm khoảng 10-11 triệu tấn phân bón các loại.

Nhu cầu phân bón Ure hàng năm ở mức khoảng 2.6-2.8 triệu tấn, trong đó 0.5-0.6 triệu tấn sử dụng cho sản xuất các loại phân bón phức hợp khác.

Giá Urea sau khi giảm đạt mức đáy trong tháng 6.2020, đã và đang có xu hướng tăng trở lại, do nhu cầu và chi phí đầu vào tăng lên. Từ cuối tháng 6 đến nay, giá phân urea tại thị trường Trung Quốc, Biển đen, Mỹ... đều có mức tăng từ 16%-22%.

Trong nước, giá urea Phú Mỹ và Cà Mau cũng đang có mức tăng từ 150-250 đồng/kg từ tháng 7 đến nay.

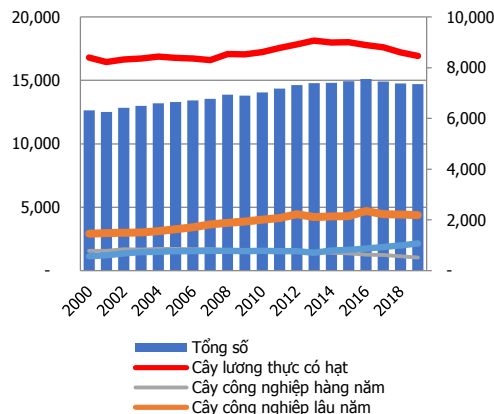
Sản phẩm phân đạm Phú Mỹ có thương hiệu mạnh trên thị trường, sản phẩm cạnh tranh tốt, hiệu suất hoạt động cao

Sản phẩm Đạm Phú Mỹ đã tạo dựng được uy tín trên thị trường phân bón trong nhiều năm qua.

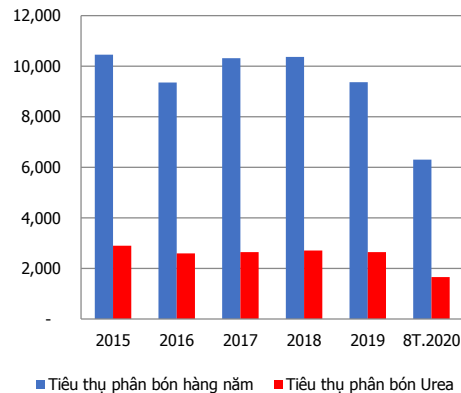
Sản phẩm luôn cạnh tranh tốt với các thương hiệu đạm trong nước và nhập khẩu, thể hiện qua sản lượng sản xuất và bán hàng luôn ở mức cao so với công suất thiết kế.

Hệ thống phân phối bán hàng được tổ chức thực hiện trải dài trên cả nước với các công ty con tại các miền Bắc- Trung- Đông Nam bộ- Tây Nam bộ, các đại lý, nhà bán lẻ...

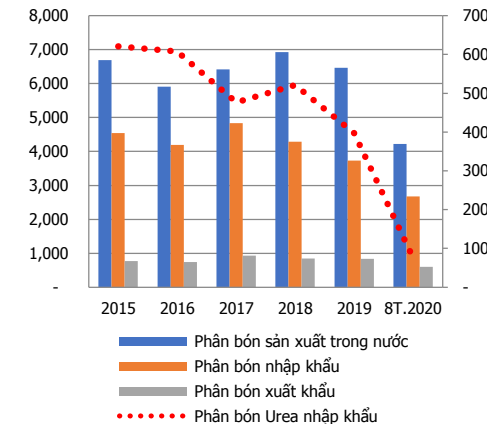
Diện tích cây trồng hàng năm (nghìn ha)



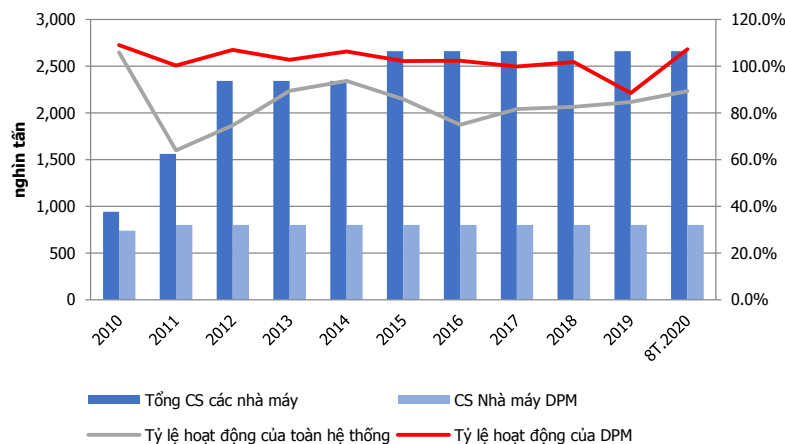
Tiêu thụ phân bón hàng năm (nghìn tấn)



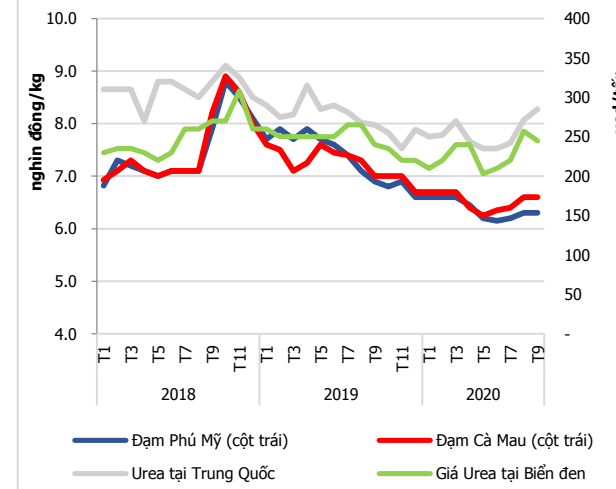
Phân bón sản xuất và nhập khẩu



Công suất và Tỷ lệ hoạt động của các nhà máy sản xuất Urea trong nước



Biến động giá Urea trong nước và quốc tế



Nguồn: Bloomberg, MOIT, Bộ NN&PTNT, DPM, TTNC MBS

TCT PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ(HSX - DPM)



Kết quả kinh doanh	Đơn vị	2019	2020F	2021F	2022F	2023F
Doanh thu	Tỷ đồng	7,683	7,898	9,026	10,126	11,020
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	-6,281	-6,069	-7,125	-8,082	-8,857
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	1,402	1,829	1,900	2,044	2,163
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	140	132	132	132	132
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	-108	-124	-117	-100	-82
Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	-555	-561	-623	-699	-760
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	-415	-411	-469	-527	-573
Lợi nhuận kinh doanh thuần	Tỷ đồng	466	869	828	854	884
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	467	875	834	860	890
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	389	730	695	717	742
Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ	Tỷ đồng	378	717	682	704	728
Thu nhập mỗi cổ phần	đồng/cp	966	1,831	1,744	1,799	1,861

Tài sản – Nguồn vốn		2019	2020F	2021F	2022F	2023F
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	5,943	6,310	7,012	7,444	7,907
Tiền và tương đương tiền	Tỷ đồng	2,977	3,252	3,618	3,599	3,797
Khoản phải thu	Tỷ đồng	289	433	495	694	755
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	1,350	1,330	1,562	1,771	1,941
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	5,497	5,063	4,587	4,156	3,672
Tài sản cố định	Tỷ đồng	5,030	4,556	4,100	3,689	3,225
Tài sản dài hạn khác	Tỷ đồng	321	321	321	321	321
Tổng tài sản	Tỷ đồng	11,440	11,374	11,599	11,600	11,579
Nợ phải trả	Tỷ đồng	3,280	2,952	3,070	2,940	2,960
I. Nợ phải trả ngắn hạn	Tỷ đồng	2,061	1,910	2,205	2,252	2,449
II. Nợ phải trả dài hạn	Tỷ đồng	1,219	1,042	865	688	511
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	8,160	8,421	8,529	8,660	8,619
Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	11,440	11,374	11,599	11,600	11,579

Hệ số tài chính	2019	2020F	2021F	2022F	2023F
Hệ số lợi nhuận					
Biên lợi nhuận gộp	18.2%	23.2%	21.1%	20.2%	19.6%
EBITDA margin	14.8%	19.3%	16.4%	14.7%	13.7%
Biên lợi nhuận ròng	4.9%	9.1%	7.6%	7.0%	6.6%
ROE	4.8%	8.7%	8.2%	8.3%	8.6%
ROA	3.4%	6.4%	6.0%	6.2%	6.4%
Hệ số tăng trưởng					
Tăng trưởng doanh thu	-17.4%	2.8%	14.3%	12.2%	8.8%
Tăng trưởng LNNT	-46.4%	87.4%	-4.8%	3.2%	3.4%
Tăng trưởng LNST	-46.0%	89.6%	-4.8%	3.2%	3.4%
Tăng trưởng EPS	-46.0%	89.6%	-4.8%	3.2%	3.4%
Hệ số thanh khoản					
Hệ số thanh toán hiện hành	2.9	3.3	3.2	3.3	3.2
Hệ số thanh toán nhanh	2.2	2.6	2.5	2.5	2.4
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Hệ số đảm bảo chi phí lãi vay	5.3	8.1	8.2	9.6	11.9
Hệ số định giá					
Lợi suất cổ tức	7.0%	7.0%	8.7%	8.7%	11.6%
EPS (VND)	966	1,831	1,744	1,799	1,861
BVPS (VND)	20,429	21,094	21,371	21,704	21,599

Nguồn: DPM, TTNC MBS

CONTACT: MBS EQUITY RESEARCH

Trưởng nhóm Nghiên cứu Ngành và Cổ phiếu

Trương Thùy Dương

(Duong.TruongThuy@mbs.com.vn -Tel/ 0942434432)

Dầu khí, Hóa chất

Chu Thế Huỳnh

(Huynh.ChuThe@mbs.com.vn- Tel: 0919336595)

Vật liệu xây dựng, bất động sản

Nguyễn Bảo Trung

(Trung.NguyenBao@mbs.com.vn-Tel: 0988739505)

Gas và Năng Lượng

Nguyễn Hoàng Bích Ngọc

(Ngoc.NguyenHoangBich@mbs.com.vn- Tel: 0774701272)

Nhựa, Hàng tiêu dùng

Đinh Công Luyên

(Luyen.DinhCong@mbs.com.vn- Tel: 0978877784)

Ngân hàng, Logistics

Lê Khánh Tùng

(Tung.LeKhanh@mbs.com.vn - Tel: 0335699989)

Hàng tiêu dùng, Công Nghệ, Bán lẻ

Phạm Việt Duy

(Duy.PhamViet@mbs.com.vn- Tel: 0986696617)

Phạm Thu Yến

(Yen.PhamThu@mbs.com.vn - Tel: 0376965910)

Đệt may

Phạm Thị Phương Anh

(Anh1.PhamThiPhuong@mbs.com.vn - Tel: 0886721196)

MBS SECURITIES

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm không ngừng phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam cung cấp các dịch vụ bao gồm: môi giới, nghiên cứu và tư vấn đầu tư, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư và các nghiệp vụ thị trường vốn. Mạng lưới chi nhánh và các phòng giao dịch của MBS đã được mở rộng và hoạt động có hiệu quả tại nhiều thành phố trọng điểm như Hà Nội, TP, HCM, Hải Phòng và các vùng chiến lược khác, Khách hàng của MBS bao gồm các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, các tổ chức tài chính và doanh nghiệp, Là thành viên Tập đoàn MB bao gồm các công ty thành viên như: Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital), Công ty CP Địa ốc MB (MB Land), Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (AMC), Công ty CP Việt R.E.M.A.X (VIET R.E.M), Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MS Finance). MBS có nguồn lực lớn về con người, tài chính và công nghệ để có thể cung cấp cho Khách hàng các sản phẩm và dịch vụ phù hợp mà rất ít các công ty chứng khoán khác có thể cung cấp.

MBS RESEARCH | DISCLAIMER

Copyrights. MBS 2019, ALL RIGHTS RESERVED. Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS), Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng, Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS, Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào, Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HEAD OFFICE

MB Building, 3 Lieu Giai, Ba Dinh, Ha Noi | Tel: +84 4 3726 2600 – Fax: +84 4 3726 2600 | Website: www.mbs.com.vn